

Bản án số: 458/2024/DS-PT

Ngày: 10-9-2024

V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang.

Các thẩm phán: Ông Trần Tuấn Vũ.

Bà Đặng Thị Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Thoa -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 và 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2024, của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 398/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2024/QĐ-PT ngày 28/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Hồng P, sinh năm 1977. Trú tại: số I, đường X, Khu phố B, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1974. Trú tại: số D, đường số A T, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/4/2023, có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1965. Trú tại: số A, đường H, Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2.2. Bà Lê Thị Ánh T1, sinh năm 1968. Trú tại: Ô1 6/60, khu phố N, T, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

2.3. Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1972. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số A, đường H, Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3.. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Bé Q, sinh năm 1979. Trú tại: số I, đường X, Khu phố B, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Q: Bà Lê Thị D, sinh năm 1974. Trú tại: số D, đường số A T, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/4/20234, có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1982,(vắng mặt)

Lê Nguyễn P1, sinh năm 2004,(vắng mặt)

Lê Thị Phương T2, sinh năm 2008,(vắng mặt).

Cùng trú tại: số A, đường H, Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của Lê Thị Phương T2: Ông Lê Thanh T, sinh năm 1965 (cha ruột của Phương T3). Trú tại: số A, đường H, Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Văn Hồng P2 là nguyên đơn; Nguyễn Văn Bé Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên cha ruột ông P2 là cụ Nguyễn Văn L (L1), sinh năm 1947, chết năm 2021. Mẹ là cụ Trịnh Thị N1, sinh năm 1944 chết năm 1994.

Mẹ ông có 02 người chồng, người đầu tiên là cụ Lê Ngọc T4, (sinh năm không biết, chết năm 1972) tại tỉnh Bình Phước.

Cụ N1 và cụ T4 có 03 người con gồm: Ông Lê Thanh T, bà Lê Thị Ánh T1; bà Lê Thị Tuyết N.

Sau khi cụ T4 chết, mẹ ông là cụ Trịnh Thị N1 kết hôn với cụ Nguyễn Văn L, không đăng ký kết hôn, có 02 người con là: Ông Nguyễn Văn Hồng P và ông Nguyễn Văn Bé Q. Cụ N1 chưa làm giấy khai sinh cho các ông.

Sau khi cụ N1 bị tai nạn giao thông, không chăm con nhỏ được nên các ông được cụ N1, cụ L cho cụ Nguyễn Thị Hồng X (là chị của ông L), các ông gọi bằng cô, khi các ông lớn cần giấy khai sinh để đi học nên cụ X làm giấy khai sinh cho các ông, cụ X làm thủ tục với tư cách là con ruột của vợ chồng cụ X và cụ Đ.

Lúc nhỏ cụ N1 có làm thủ tục cho ông P, ông Q tẩm thánh theo quy định của Đạo Cao Đ1, các ông có giấy tẩm thánh tên Nguyễn Trịnh P3, sinh năm 1976 và Nguyễn Trịnh Q1, sinh năm 1979. Có họ tên cha mẹ là L1 và Trịnh Thị N1, ngày 18 tháng 11 năm Kỷ Mùi.

Còn có chứng cứ xác minh lý lịch Đảng của ông P, có mẹ ruột là Trịnh Thị N1, cha ruột là Nguyễn Văn L, do Bí thư chi bộ khu phố 4 xác nhận, có thông qua Đảng ủy thị trấn H (Nay là phường L), thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra cụ N1 không còn người con nuôi, con ruột nào khác.

Cụ N1 chết không để lại di chúc, tài sản cụ để lại là quyền sử dụng đất diện tích 166,8m² tờ bản đồ số 13, thửa số 39, tọa lạc tại khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Hiện các anh chị của ông là ông T, bà T1, bà N đã làm thủ tục khai nhận thừa kế và cùng đứng tên.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản thừa kế theo quy định cho ông P và ông Q1. Các ông yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia giá trị căn nhà xây trên đất.

Ông Q1 yêu cầu giám định ADN giữa ông P, ông Q1 và ông T, bà T1, bà N để xác định ông Q1, ông P là con của cụ N1, là em ruột cùng mẹ khác cha của ông T, bà T1, bà N.

* Bị đơn ông T, bà T1 thông nhất trình bày:

Các ông bà không có quan hệ gì với ông Nguyễn Văn Hồng P và Nguyễn Văn Bé Q, không họ hàng, không quen biết. Việc ông P trình bày ông và ông Q là con của mẹ chúng tôi bà Trịnh Thị N1 là không đúng.

Nguyên cha mẹ ông bà là cụ Lê Ngọc T4 và mẹ là cụ Trịnh Thị N1. Cha mẹ ông bà có đăng ký kết hôn năm 1964. Cha mẹ có 03 người con gồm: Lê Thanh T; Lê Thị Ánh T1 và Lê Thị Tuyết N.

Hiện bà N đã lấy chồng người Việt đang ở Vương quốc Campuchia từ năm 2018 đến nay, gia đình có mâu thuẫn nên không có liên lạc và không biết địa chỉ của bà N đang ở đâu.

Cha mẹ ông bà không còn người con ruột hay con nuôi nào khác.

Cha mẹ chết để lại quyền sử dụng đất diện tích 166,8m² tờ bản đồ số 13, thửa số 39, tọa lạc tại Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc tài sản là của cha Lê Ngọc T4 mua từ lúc ông nội tên Lê Văn H1, bà nội Nguyễn Thị N2; ông bà không rõ là cha mua hay ông bà nội mua, nhưng tài sản có từ khi ông bà nội còn sống. Hiện phần diện tích đất các ông bà đã làm thủ tục thừa kế và đứng tên chung quyền sử dụng đất. Ngoài ra, cha mẹ không còn tài sản nào khác.

Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà từ lúc cha mẹ còn sống, được xây từ khi ông bà nội còn sống, không biết chính xác năm nhưng trước khi cha mẹ ông bà kết hôn, sau khi ông bà, cha mẹ chết đến nay các anh em không có xây dựng công trình gì thêm.

Hiện tại trên phần đất có vợ ông T tên Lê Thị Thanh H2 và 02 con tên Lê Nguyễn P1, Lê Thị Phương T2 đang ở. Ngoài ra không còn ai khác sống trên phần đất.

Về yêu cầu giám định ADN, ông T, bà T1 không đồng ý. Nay ông P, ông Q yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ ông bà là không đúng nên không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 609, 610, 612, 613, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q đối với ông Lê Thanh T, bà Lê Thị Ánh T1, bà Lê Thị Tuyết N về tranh chấp thừa kế tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 02/02/2024 ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, xem xét lại những chứng cứ, buộc bị đơn cùng nguyên đơn tiến hành giám định AND để chứng minh các bên cùng huyết thống, để xét xử công bằng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q và người đại diện hợp pháp của hai ông giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu cấp phúc thẩm chia thừa kế tài sản của cụ N1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào chứng cứ trong hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế của cụ N1 theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q thực hiện trong thời hạn luật định nên chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q thấy rằng:

[2.1] Ông P, ông Q trình bày các ông là con của cụ N1 và cụ Nguyễn Văn L, chứng cứ là giấy tẩm thánh tên Nguyễn Trịnh P3, sinh năm 1976, Nguyễn Trịnh Q1, sinh năm 1979, không có giấy khai sinh. Qua xác minh ông Nguyễn Phước T5, ông Nguyễn Phước T6, Nguyễn Thị Hồng L2, Nguyễn Thị M là anh ruột và em ruột của cụ L xác định cụ L và cụ N1 có 02 con chung là Nguyễn Trịnh P3 và Nguyễn Trịnh Q1. Năm 1979 -1980 cụ N1 bị tai nạn không nuôi con được nên giao 02 con lại cho chị gái cụ L là cụ Nguyễn Thị Hồng X và cụ Trần Ngọc Đ2 (anh rể) nuôi đến lớn và cụ Nguyễn Thị Hồng X làm giấy khai sinh cho đi học đổi tên lại là Nguyễn Văn Hồng P, Nguyễn Văn Bé Q. Ông Võ Văn D1 là em cô cậu với cụ N1 cũng xác định ông P và ông Q là con của cụ N1 và cụ L.

Năm 2010, ông P khai lý lịch đăng bổ sung có cha ruột là cụ Nguyễn Văn L và mẹ ruột là cụ Trịnh Thị N1 được Bí thư, Phó Bí thư chi bộ ở địa phương xác nhận.

Đối với chứng cứ nguyên đơn cung cấp là tấm ảnh ông P chụp chung với bà T1, bà N trong đám cưới của ông P năm 2007, bà T1 không thừa nhận mình trong ảnh nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh người trong ảnh không phải là mình.

Nguyên đơn yêu cầu giám định AND đối với các bị đơn để xác định huyết thống nhưng phía bị đơn từ chối việc cung cấp mẫu giám định, chứng tỏ bị đơn từ chối quyền chứng minh chứng cứ của mình.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định ông P và ông Q là con ruột của bà N1 và ông L.

[2.2] Về tài sản thừa kế:

Nguồn gốc tài sản thừa kế hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ ngành và cụ T4, năm 1972 cụ T4 chết, năm 1989 cụ N1 đăng ký kê khai trong sổ mục kê. Cụ T4 và cụ N1 có hôn thú năm 1964, nên xác định đây là tài sản chung của cụ T4 và cụ N1. Do đó, $\frac{1}{2}$ tài sản là của cụ T4 và $\frac{1}{2}$ là tài sản của cụ N1. Ngày 23/10/2008, ông T đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng sở hữu với bà T1, bà N tài sản do cha mẹ chết để lại và được UBND huyện H (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Lê Thanh T cùng đồng thừa kế là bà Lê Thị Ánh T1, bà Lê Thị Tuyết N ngày 02/12/2008, diện tích 166,8m², tờ bản đồ 13, thửa 39 tọa lạc tại Khu phố D, thị trấn H, huyện H (nay là phường L, thị xã H), tỉnh Tây Ninh. Cụ T4 chết năm 1972, không có để lại di chúc và đến nay đã hết thời hiệu thừa kế nên $\frac{1}{2}$ di sản của cụ T4 ông T, bà T1, bà N được hưởng. Cụ N1 chết năm 1994 tính đến ngày ông P khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ Luật dân sự, cụ N1 chết không để lại di chúc nên tài sản của cụ N1 để lại được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 gồm có: ông T, bà T1, bà N, ông P và ông Q.

Di sản thừa kế hiện nay ông T, bà T1, bà N được UBND thị xã H cấp đồng sử dụng diện tích đất chiều ngang 7m, trên phần đất có căn nhà hiện nay ông T đang quản lý sử dụng, không thể cắt chia hiện vật, nguyên đơn yêu cầu chia giá trị tiền là phù hợp. Cho nên, giao toàn bộ nhà và đất cho các bị đơn quản lý sử dụng và có trách nhiệm giao phần thừa kế cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bằng tiền là có căn cứ.

Ngày 07/9/2023, Hội đồng thẩm định giá đất tranh chấp theo diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $75.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 166,8\text{m}^2 = 12.510.000.000$ đồng.

Phần di sản của cụ N1 để lại ($\frac{1}{2}$) trị giá 6.255.000.000 đồng. Xét thấy, cụ N1 chết không để lại di chúc nên di sản cụ N1 để lại được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 có 5 người; ông T, bà T1, bà N sinh sống trên phần đất này từ nhỏ nên cần trích hai phần công gìn giữ. Như vậy di sản của cụ N1 được chia thành 7 phần, mỗi người con được hưởng một phần, còn 02 phần ông T, bà T1, bà N được hưởng do có công gìn giữ. Do đó, ông P và ông Q được hưởng 01 kỷ phần trị giá là 893.570.000 đồng. Do tài sản hiện nay ông T, bà T1, bà N đang đứng tên đồng sử dụng

nên ông T, bà T1, bà N có trách nhiệm liên đới giao lại số tiền tương đương kỷ phần ông P, ông Q được hưởng.

[3] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về chi phí thẩm định giá: ông P, ông Q tự nguyện chịu số tiền là 3.200.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự: Ông P, ông Q, ông T, bà T1, bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông P, ông Q được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 609, 610, 612, 613, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q, sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Hồng P, ông Nguyễn Văn Bé Q đối với ông Lê Thanh T, bà Lê Thị Ánh T1, bà Lê Thị Tuyết N về tranh chấp thừa kế tài sản.

2. Ông Lê Thanh T, bà Lê Thị Ánh T1, bà Lê Thị Tuyết N được quyền sử dụng phần đất diện tích 166,8m², tờ bản đồ 13, thửa 39 tọa lạc tại khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Ông Lê Thanh T, bà Lê Thị Ánh T1, bà Lê Thị Tuyết N có trách nhiệm liên đới thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn Hồng P một kỷ phần thừa kế tương đương số tiền 893.570.000 đồng; ông Nguyễn Văn Bé Q một kỷ phần thừa kế tương đương số tiền 893.570.000 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí thẩm định giá: ông P, ông Q tự nguyện chịu số tiền là 3.200.000 đồng, ghi nhận đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông P phải chịu 38.807.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng, theo biên lai thu số 0021259 ngày 02/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông P còn phải nộp thêm số tiền là 31.307.000 đồng.

Ông Q phải chịu 38.807.000 đồng.

Ông T, bà T1 và bà N phải chịu 112.467.800 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông P, ông Q không phải chịu nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho mỗi người 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010845 và biên lai thu số 0010846 ngày 05/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thị xã Hòa Thành;
- CCTHADS thị xã Hòa Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(đã ký)

Phạm Thị Thùy Trang